

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	41,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.7%	23.6%	20.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.04
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

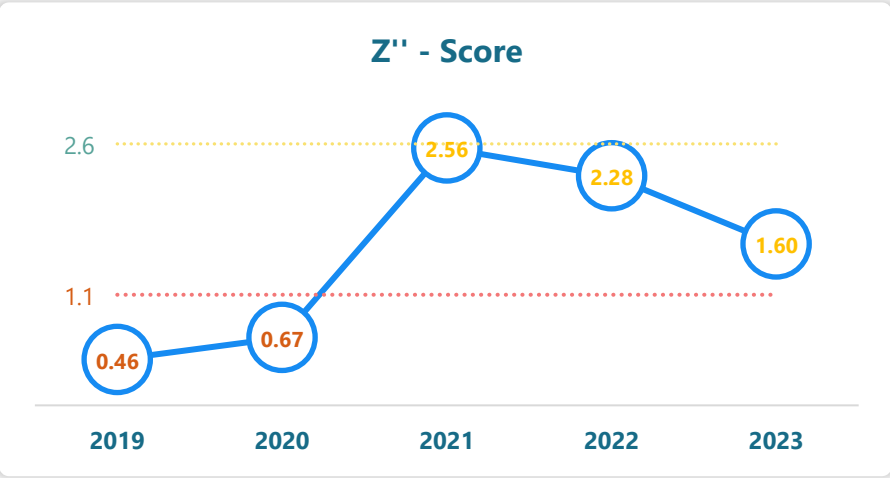
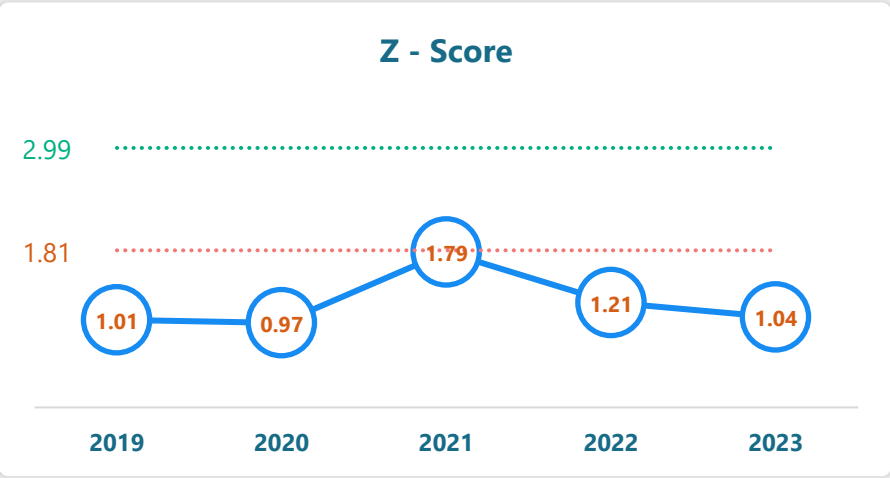
Hệ số nguy cơ phá sản	1.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
3,082		▲ 870
tỷ VNĐ		▲ 39.3%

LN sau thuế	2023	YoY
57.3		▲ 13.3
tỷ VNĐ		▲ 30.2%

ROE	2023	+/- YoY
6.9%		▲ 1.8%

ROA	2023
0.9%	



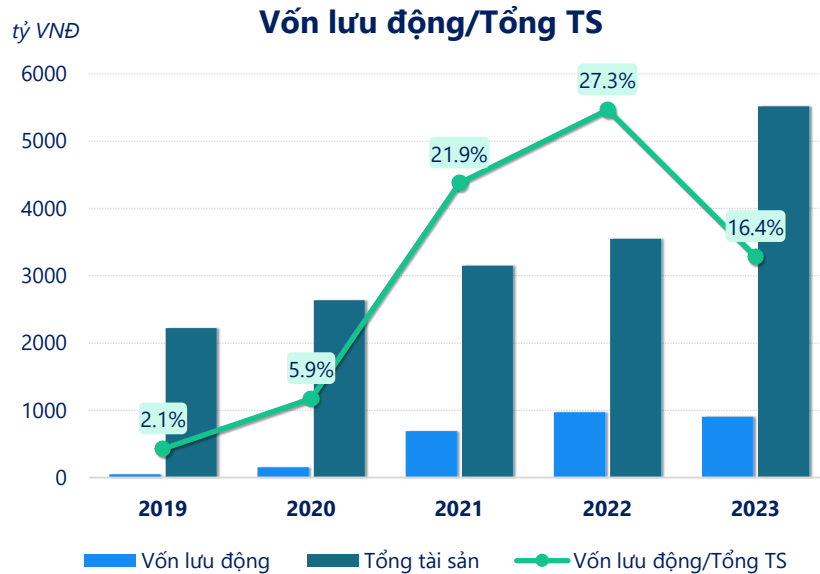
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là $1.04 < 1.81$, cho thấy L18 nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 1.60 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy L18 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh L18 năm 2023, doanh thu thuần tăng mạnh 39.3% đạt 3,082 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 30.2% đạt 57.30 tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 6.89%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

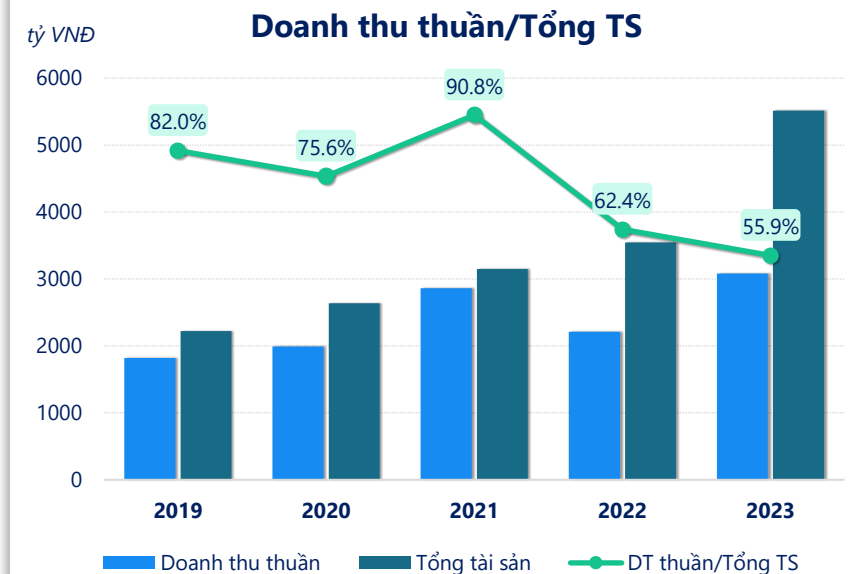
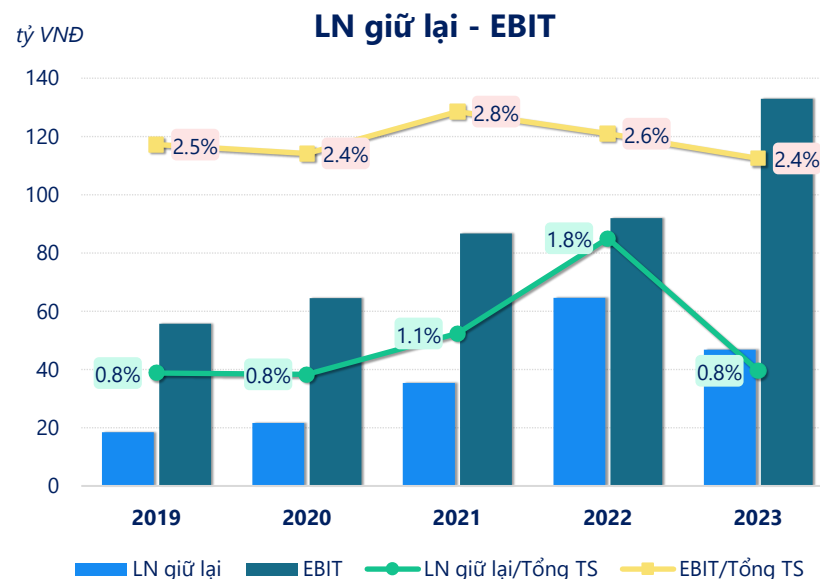
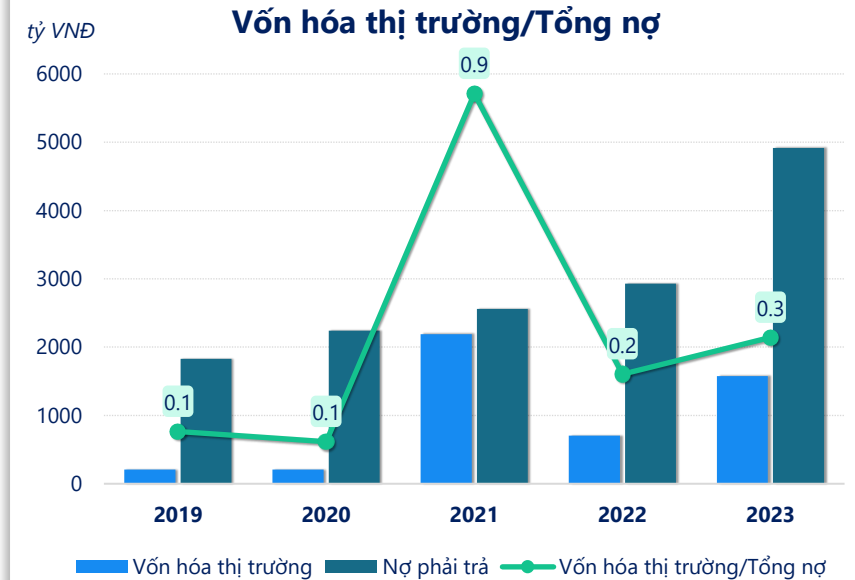
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.32 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,520	3,547	55.6%
Tài sản ngắn hạn	5,051	3,074	64.3%
Tiền và tương đương tiền	259	204	27.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.2	0.14	35776%
Phải thu ngắn hạn	1,346	1,245	8.1%
Hàng tồn kho	3,324	1,581	110%
Tài sản ngắn hạn khác	71.3	43.9	62.4%
Tài sản dài hạn	469	473	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0.01	960%
Tài sản cố định	340	342	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.09	4.14	-1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	101	100	0.4%
Tài sản dài hạn khác	24.1	25.9	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,918	2,928	67.9%
Nợ ngắn hạn	4,145	2,105	96.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,234	817	51.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	730	769	-5.1%
Nợ dài hạn	773	823	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	714	763	-6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	603	619	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	603	619	-2.6%
Vốn điều lệ	381	381	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,820	1,993	2,860	2,212	3,082
Giá vốn hàng bán	1,756	1,902	2,706	2,080	2,877
Lợi nhuận gộp	63.5	91.3	154	132	205
Doanh thu HĐTC	9.47	4.75	3.17	3.47	6.22
Chi phí TC	26.5	42.9	26.8	37.4	61.0
Chi phí lãi vay	20.9	38.4	25.8	36.1	59.9
LN trong công ty LKLD	0.65	0.65	0.50	0.36	0.73
Chi phí bán hàng	2.02	2.06	0	0	2.47
Chi phí QLDN	51.3	72.0	94.1	67.4	122
LN thuần từ HĐKD	-6.20	-20.3	37.0	30.9	26.7
Lợi nhuận khác	41.1	46.4	23.9	24.9	46.4
LN trước thuế	34.9	26.1	60.9	55.8	73.1
Lợi nhuận sau thuế	26.5	23.0	48.1	44.0	57.3
LNST của CĐ cty mẹ	15.7	12.1	34.9	30.6	42.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.4	-103	-520	-266	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-114	-17.4	-36.8	-46.1	-82.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	174	237	417	469	300
Tiền đầu kỳ	87.1	70.8	187	47.8	204
Lưu chuyển tiền thuần	-16.3	117	-140	156	60.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	70.8	187	47.8	204	264